

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ hai, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt vịt khoai tây, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Bún khô riêu cáy, thịt lợn, rau cải hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP m ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	55,60		0,00	20.000	1.112.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,20		35,00	57.000	182.400		1.995.000
3	Hạt nêm	kg	1,05		0,00	52.000	54.600		0
4	Nước mắm cá	kg	0,95		0,00	68.000	64.600		0
5	Bột canh	kg	1,15		0,00	19.000	21.850		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	50.000	30.000		0
7	Bún khô HH	kg	2,80		2,00	30.000	84.000		60.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	7,30		0,00	260.000	1.898.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		25.000		15.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		35.000		21.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau mồng toi	kg		18,50		20.000		370.000	
14	Ngao biển trắng	kg		11,60		26.000		301.600	
15	Cà chua	kg		2,90		28.000		81.200	
16	Khoai tây	kg		4,40		17.000		74.800	
17	Rau cải ngồng	kg		0,70		14.000		9.800	
18	Cáy đồng sông	kg		1,40		140.000		196.000	
19	Cá trắm cỏ nguyên con	kg		31,20		80.000		2.496.000	
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		17,80		100.000		1.780.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
21	Thịt lợn sản vai	kg		3,95		120.000		474.000	
22	Mỡ lợn sống	kg		4,90		70.000		343.000	
23	Quả thanh long	kg		46,90		27.500		1.289.750	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>3.577.450</b>	<b>7.466.150</b>	<b>2.055.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

<b>Tổng số xuất ăn:</b>	<b>597</b> (- NT bé <b>35</b> - NT lớn: <b>113</b> <b>MG:</b> <b>449</b>
Số dư đầu ngày	-1.050 đ
Định mức chi một suất ăn:	18.500 đ
Số tiền được chi ăn trong ngày:	11.043.450 đ
Số tiền đã chi ăn trong ngày:	11.043.600 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn:	18.498 đ
Số dư cuối ngày:	-150 đ
Tiền LTTP mua mới trong ngày:	9.521.150 đ



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Trần Thị Huê

Xuân Trường, ngày 19 tháng 01 năm 2026  
NGƯỜI NHẬN (2)

Dương Thị Thuý Chinh

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ hai, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau mồng tơi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau mồng tơi nấu ngao.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt vịt khoai tây, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Bún khô riêu cáy, thịt lợn, rau cải hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,00	3,20	13,80	0,0	20.000	340.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	11,0	57.000	57.000	627.000
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	50.000	10.000	0
7	Bún khô HH	kg	1,00	1,00	0,00	1,0	30.000	30.000	30.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	2,30	0,60	1,70	0,0	260.000	598.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		25.000	5.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		35.000	7.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau mồng tơi	kg	5,70	1,60	4,10		20.000	114.000	
14	Ngao biển trắng	kg	3,50	0,90	2,60		26.000	91.000	
15	Cà chua	kg	0,90	0,20	0,70		28.000	25.200	
16	Khoai tây	kg	1,30	0,00	1,30		17.000	22.100	
17	Rau cải ngồng	kg	0,20	0,20	0,00		14.000	2.800	
18	Cáy đồng sống	kg	0,50	0,50	0,00		140.000	70.000	
19	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	9,50	2,50	7,00		80.000	760.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	5,30	0,00	5,30		100.000	530.000	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	1,40	1,40	0,00		120.000	168.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,50	0,50	1,00		70.000	105.000	
23	Quả thanh long	kg	14,50	4,00	10,50		27.500	398.750	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.423.350</b>	<b>657.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH**

**Tổng số xuất ăn:** 185 (- NT bé: 10 . NT lớn: 42 - MG: 133 )  
 Số dư đầu ngày 100 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.422.600 đ  
 Số tiền đã chi: 3.423.350 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.505 đ  
 Số dư cuối ngày: -750 đ

*Xuân Trường, ngày 19 tháng 01 năm 2026*

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hương*

*Nhường*

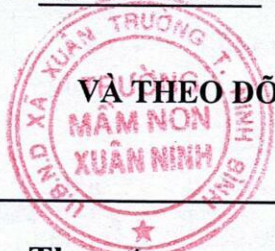
*Nhi*

*Tuyết*

**Đỗ Thị Thu Hương**

**Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi**

**Đỗ Thị Tuyết**



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SON**

Thứ hai, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt vụn khoai tây, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy, thịt lợn, rau cải hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,10	1,10	7,00	0,0	20.000	162.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	5,0	57.000	22.800	285.000
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	50.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	0,30	0,30	0,00	0,0	30.000	9.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,02	0,08		25.000	2.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau mồng toi	kg	2,50	0,50	2,00		20.000	50.000	
14	Ngao biển trắng	kg	1,60	0,30	1,30		26.000	41.600	
15	Cà chua	kg	0,40	0,10	0,30		28.000	11.200	
16	Khoai tây	kg	0,70	0,00	0,70		17.000	11.900	
17	Rau cải ngồng	kg	0,10	0,10	0,00		14.000	1.400	
18	Cáy đồng sống	kg	0,20	0,20	0,00		140.000	28.000	
19	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	4,20	0,90	3,30		80.000	336.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,60	0,00	2,60		100.000	260.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg	0,50	0,50	0,00		120.000	60.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,20	0,50		70.000	49.000	
23	Quả thanh long	kg	6,70	1,40	5,30		27.500	184.250	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.572.750</b>	<b>285.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SON**

**Tổng số xuất ăn:** 85 (- NT bé: 5 - NT lớn: 13 - MG: 67 )  
 Số dư đầu ngày -100 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 1.572.400 đ  
 Số tiền đã chi: 1.572.750 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.503 đ  
 Số dư cuối ngày: -350 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 19 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

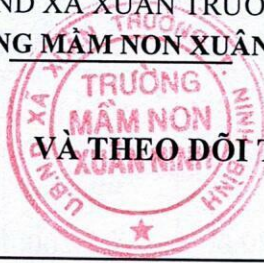
Thứ hai, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt vịt khoai tây, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Bún khô riêu cáy, thịt lợn, rau cải hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,10	2,10	13,00	0,0	20.000	302.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,20	0,70	35,0	57.000	51.300	1.995.000
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Bún khô HH	kg	0,70	0,70	0,00	2,0	30.000	21.000	60.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,90	0,30	1,60	0,0	260.000	494.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau mồng toi	kg	5,10	1,10	4,00		20.000	102.000	
14	Ngao biển trắng	kg	3,30	0,70	2,60		26.000	85.800	
15	Cà chua	kg	0,80	0,20	0,60		28.000	22.400	
16	Khoai tây	kg	1,30	0,00	1,30		17.000	22.100	
17	Rau cải ngồng	kg	0,20	0,20	0,00		14.000	2.800	
18	Cá đồng sông	kg	0,30	0,30	0,00		140.000	42.000	
19	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	8,60	1,60	7,00		80.000	688.000	
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	5,00	0,00	5,00		100.000	500.000	





**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ hai, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau mồng tơi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau mồng tơi nấu ngao.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt vịt khoai tây, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Bún khô riêu cáy, thịt lợn, rau cải hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,40	2,60	12,80	0,0	20.000	308.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	9,0	57.000	51.300	513.000
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Bún khô HH	kg	0,80	0,80	0,00	0,0	30.000	24.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau mồng tơi	kg	5,20	1,30	3,90		20.000	104.000	
14	Ngao biển trắng	kg	3,20	0,80	2,40		26.000	83.200	
15	Cà chua	kg	0,80	0,20	0,60		28.000	22.400	
16	Khoai tây	kg	1,10	0,00	1,10		17.000	18.700	
17	Rau cải ngồng	kg	0,20	0,20	0,00		14.000	2.800	
18	Cáy đồng sống	kg	0,40	0,40	0,00		140.000	56.000	
19	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	8,90	2,10	6,80		80.000	712.000	
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	4,90	0,00	4,90		100.000	490.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
21	Thịt lợn sản vai	kg	1,10	1,10	0,00		120.000	132.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,30	0,40	0,90		70.000	91.000	
23	Quả thanh long	kg	13,00	3,30	9,70		27.500	357.500	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.071.150</b>	<b>513.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC**

**Tổng số xuất ăn:** 166 · NT bé: 13 · NT lớn: 30 - MG: 123 )  
 Số dư đầu ngày 350 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.071.350 đ  
 Số tiền đã chi: 3.071.150 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.501 đ  
 Số dư cuối ngày: 200 đ

Xuân Trường, ngày 19 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiền*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyết*

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết